

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HSX: TCM)

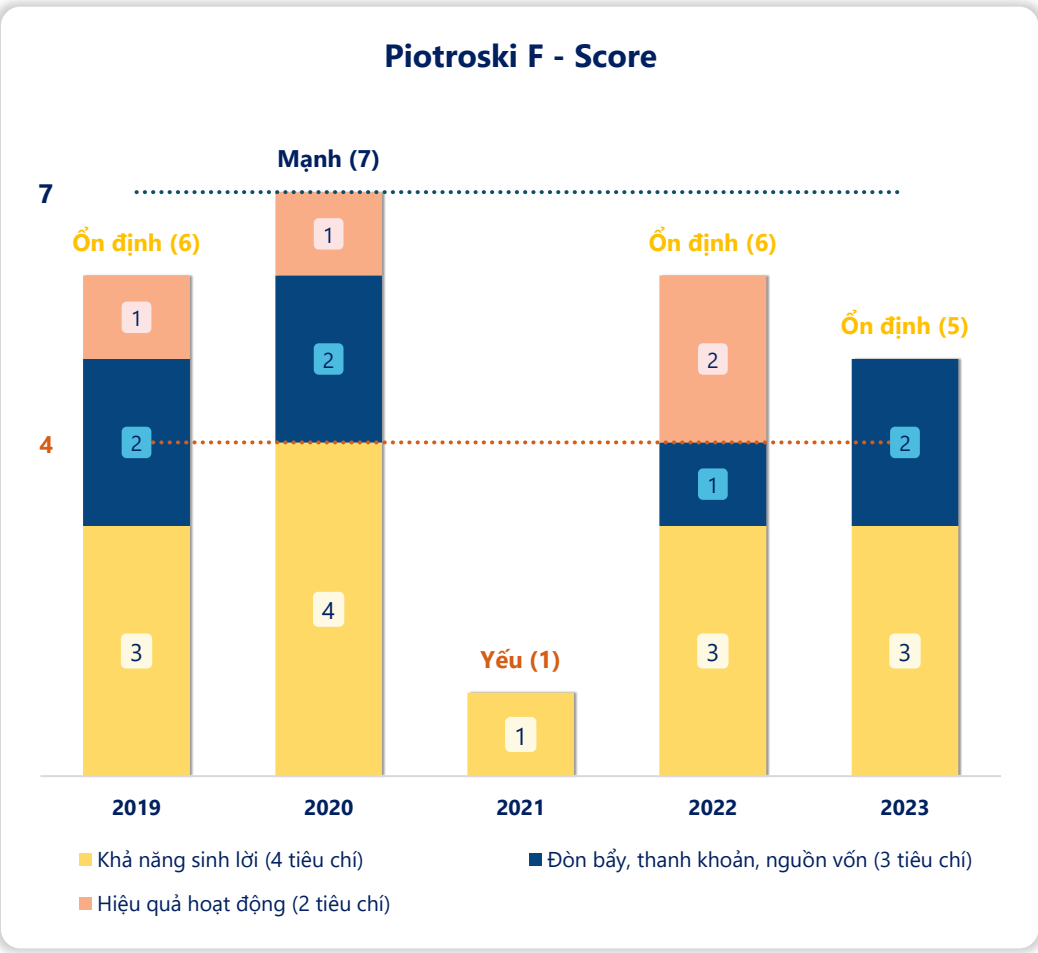
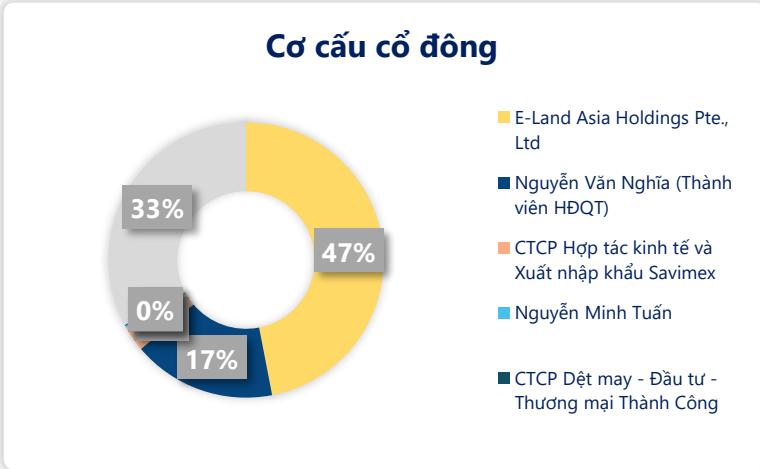
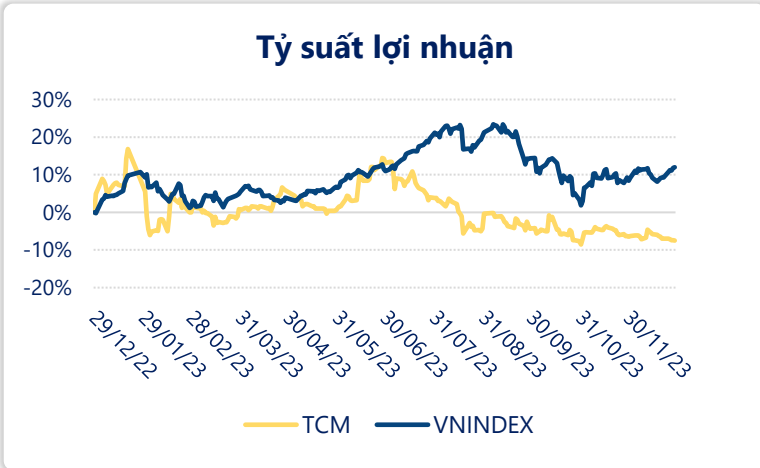
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	40,750 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-2.6%	-13.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
3,325	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,012
	▼ 23.3%

LN sau thuế	2023
134	YoY
tỷ VNĐ	▼ 147
	▼ 52.4%

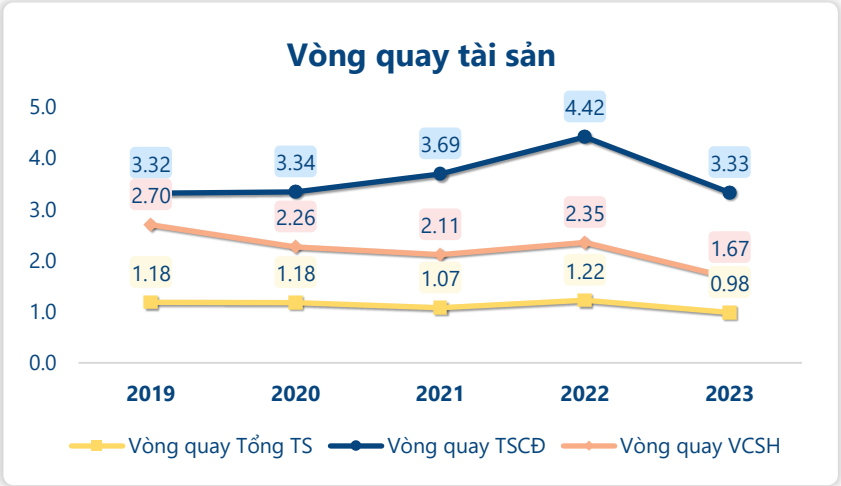
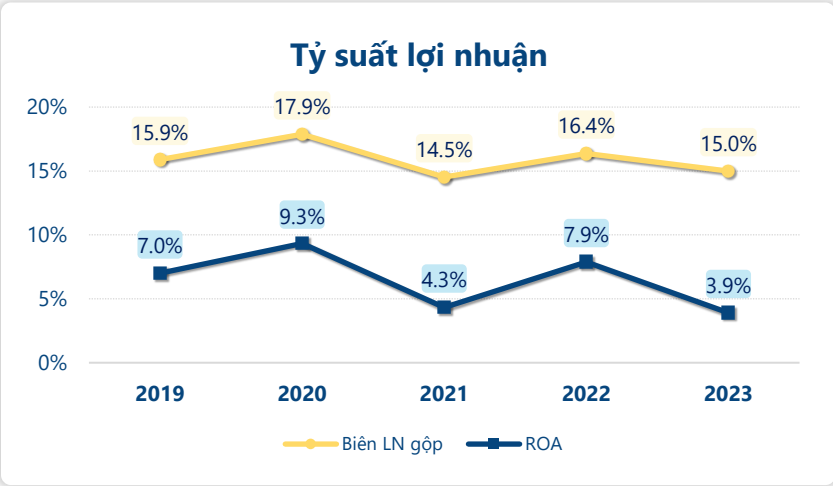
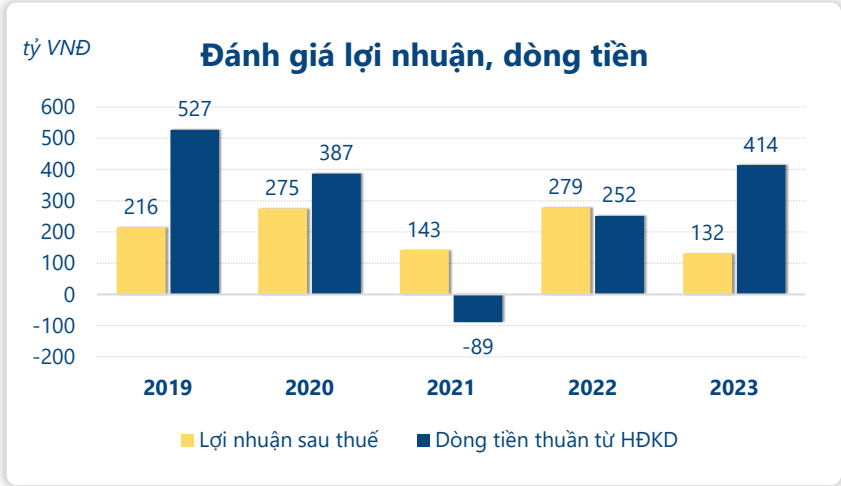


Năm **2023**, F-Score của **TCM** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

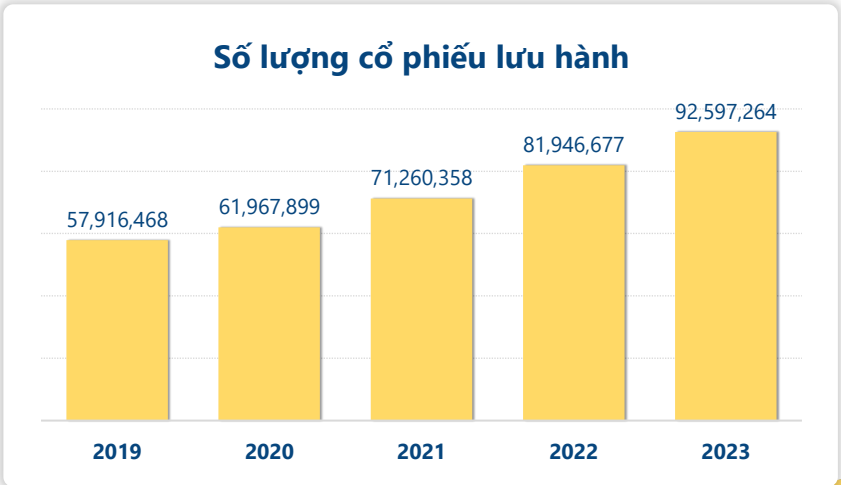
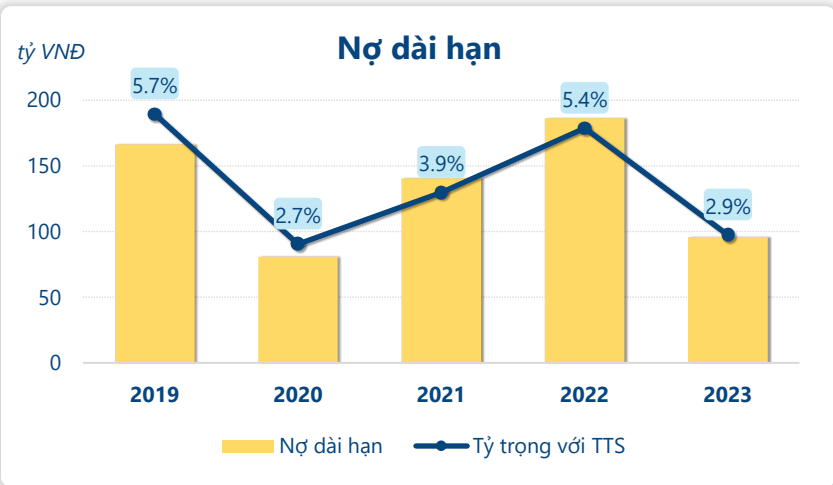
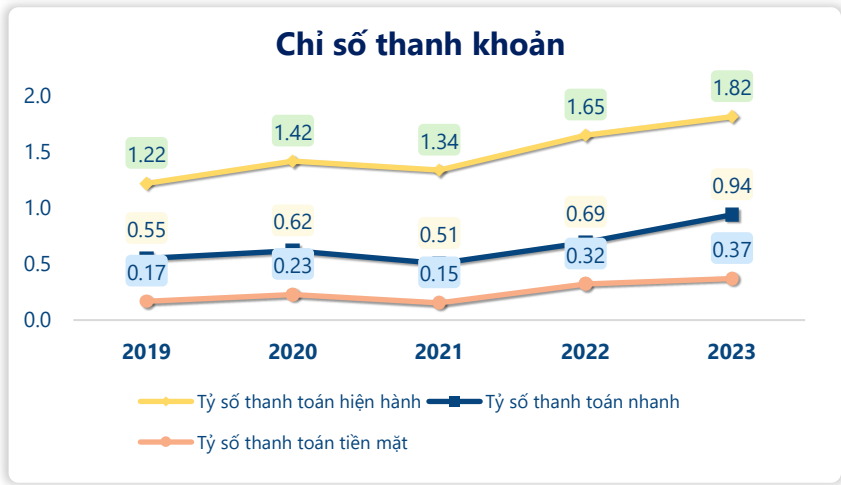
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HSX: TCM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TCM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,279	3,477	-5.7%
Tài sản ngắn hạn	2,131	2,167	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	435	422	3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	313	204	53.6%
Phải thu ngắn hạn	329	255	29.2%
Hàng tồn kho	1,028	1,255	-18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	26.1	31.1	-16.2%
Tài sản dài hạn	1,149	1,310	-12.3%
Phải thu dài hạn	0.44	2.70	-83.7%
Tài sản cố định	961	1,037	-7.3%
Bất động sản đầu tư	2.38	2.45	-2.8%
Tài sản dở dang	41.0	47.5	-13.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.80	85.7	-94.4%
Tài sản dài hạn khác	139	135	3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,269	1,498	-15.3%
Nợ ngắn hạn	1,173	1,312	-10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	632	818	-22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	176	50.4%
Nợ dài hạn	95.8	186	-48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.0	141	-65.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,010	1,979	1.6%
Vốn chủ sở hữu	2,010	1,979	1.6%
Vốn điều lệ	927	820	13.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,644	3,470	3,535	4,337	3,325
Giá vốn hàng bán	3,065	2,850	3,022	3,627	2,826
Lợi nhuận gộp	579	620	514	710	499
Doanh thu HĐTC	34.6	47.8	60.6	106	82.1
Chi phí TC	62.1	48.1	51.3	130	113
Chi phí lãi vay	49.4	27.7	19.2	31.0	37.8
LN trong công ty LKLD	4.04	6.20	7.22	7.99	0.99
Chi phí bán hàng	134	144	184	178	147
Chi phí QLDN	153	142	170	170	137
LN thuần từ HĐKD	269	340	176	346	185
Lợi nhuận khác	5.34	3.09	2.81	3.98	4.27
LN trước thuế	274	343	178	350	189
Lợi nhuận sau thuế	217	276	144	281	134
LNST của CĐ cty mẹ	216	275	143	279	132

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	527	387	-89.3	252	414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-78.6	-33.8	-117	-8.61	-62.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-439	-290	189	-90.8	-339
Tiền đầu kỳ	216	225	288	270	422
Lưu chuyển tiền thuần	8.89	62.8	-17.4	152	12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.01	-0.02	-0.47	-0.08
Tiền cuối kỳ	225	288	270	422	435